



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU
LONG AN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Ông Phan Ngọc Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



The stamp is circular and red, containing the text: "M.S.D.N: 1100107301 - C.T. CP", "CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN", and "P. LONG AN - T. TÂY NINH". A blue ink signature is written over the stamp.

Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Số: 0661 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

A blue ink signature of Trịnh Đình Tuấn.

Trịnh Đình Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5779-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		443.247.695.336	262.382.493.208
I. Tiền	110	5	13.741.540.932	8.917.975.143
1. Tiền	111		13.741.540.932	8.917.975.143
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.242.168	57.300.202.168
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	1.050.242.168	1.050.202.168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.050.000.000)	(1.050.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	30.000.000.000	57.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.155.217.544	52.438.615.605
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	82.731.990.733	37.708.381.750
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	23.170.130.630	13.991.084.061
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	34	4.000.000.000	5.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		253.096.181	909.559.294
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(5.176.968.785)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	6.559.285
IV. Hàng tồn kho	140	10	284.761.414.054	131.914.789.892
1. Hàng tồn kho	141		285.317.414.054	131.914.789.892
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(556.000.000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.589.280.638	11.810.910.400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.612.252.905	1.307.447.537
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.977.027.733	10.503.462.863
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		141.059.797.426	103.638.066.189
I. Tài sản cố định	220		114.423.201.860	83.159.542.774
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	113.801.934.860	82.281.199.774
- Nguyên giá	222		210.361.283.020	163.346.146.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.559.348.160)	(81.064.946.347)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	621.267.000	878.343.000
- Nguyên giá	228		1.596.009.500	1.596.009.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(974.742.500)	(717.666.500)
II. Bất động sản đầu tư	230	14	-	-
- Nguyên giá	231		-	668.145.436
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(668.145.436)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.104.696.740	8.738.883.675
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	16.104.696.740	8.738.883.675
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	60.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	60.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.531.898.826	11.679.639.740
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	10.024.428.990	11.196.561.709
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	507.469.836	483.078.031
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		584.307.492.762	366.020.559.397

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		326.555.600.108	118.804.666.646
I. Nợ ngắn hạn	310		323.986.523.088	116.290.096.251
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	29.433.717.798	4.693.945.653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	3.291.160.390	84.012.822
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	4.165.173.651	4.234.872.349
4. Phải trả người lao động	314		5.733.266.242	9.237.093.532
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.496.404.465	576.679.135
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		518.318.660	388.622.421
7. Vay ngắn hạn	320	20	276.860.766.206	95.628.944.563
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.487.715.676	1.445.925.776
II. Nợ dài hạn	330		2.569.077.020	2.514.570.395
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	2.569.077.020	2.514.570.395
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	257.751.892.654	247.215.892.751
I. Vốn chủ sở hữu	410		257.751.892.654	247.215.892.751
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152.280.190.000	152.280.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152.280.190.000	152.280.190.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.471.702.654	94.935.702.751
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		65.346.674.251	49.981.396.793
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		40.125.028.403	44.954.305.958
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		584.307.492.762	366.020.559.397



Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu



Dương Trường Linh
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng	01	25	619.437.880.232	466.047.137.607		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	3.415.830.681	85.783.967		
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	25	616.022.049.551	465.961.353.640		
4. Giá vốn hàng bán	11	26	521.147.940.231	362.905.287.814		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		94.874.109.320	103.056.065.826		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	10.644.603.496	9.547.940.583		
7. Chi phí tài chính	22	29	18.944.791.256	10.698.628.484		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.028.603.791	3.630.285.299		
8. Chi phí bán hàng	25	30	18.883.893.032	16.007.417.505		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	15.477.283.936	26.639.808.603		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		52.212.744.592	59.258.151.817		
11. Thu nhập khác	31		117.066.824	39.780.531		
12. Chi phí khác	32		1.738.820.728	2.472.248.866		
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(1.621.753.904)	(2.432.468.335)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		50.590.990.688	56.825.683.482		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	10.490.354.090	11.822.646.414		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(24.391.805)	48.731.110		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		40.125.028.403	44.954.305.958		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.503	2.557		

Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Dương Trường Linh
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

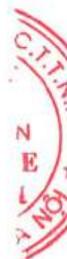
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50.590.990.688	56.825.683.482
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	16.812.445.415	14.586.397.453
Các khoản hoàn nhập dự phòng	03	610.506.625	(123.851.134)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.751.518.727	3.768.095.629
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.162.794.217)	(649.631.454)
Chi phí lãi vay	06	10.028.603.791	3.630.285.299
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	84.631.271.029	78.036.979.275
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(48.127.145.132)	(13.159.573.540)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(153.402.624.162)	52.632.243.676
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	22.963.900.606	3.789.707.374
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	867.327.351	1.672.844.116
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.678.801.086)	(3.622.640.195)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.560.052.788)	(11.071.860.008)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.705.210.100)	(1.809.274.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(119.011.334.282)	106.468.425.798
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(53.461.984.410)	(24.627.055.614)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.733.333	42.143.372
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.040.000)	(62.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	68.300.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	60.000.000	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(1.746.654.035)	(259.787.116)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.843.945.112)	(87.144.699.358)



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	5.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	608.911.880.730	280.420.623.190
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(435.399.849.974)	(279.903.524.500)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.841.402.925)	(22.091.402.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	150.670.627.831	(16.574.304.235)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	4.815.348.437	2.749.422.205
Tiền đầu năm	60	8.917.975.143	6.157.419.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.217.352	11.133.420
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	13.741.540.932	8.917.975.143

Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Dư Trường Linh
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLDN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 01 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 01 tháng 11 năm 2000 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 ngày 16 tháng 8 năm 2025.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (thành lập tại Việt Nam).

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B Quốc Lộ 62, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An - Nhà máy Lafooco 1 tại Cụm Công Nghiệp Lợi Bình Nhơn - Lô I1 Đường số 1 Phường Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 186 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 182).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An - Nhà máy Lafooco 1	Cụm Công Nghiệp Lợi Bình Nhơn - Lô I1 Đường số 1 Phường Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất, chế biến nông sản xuất khẩu

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	05 - 08

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí thẩm định tiêu chuẩn, sửa chữa cải tạo, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Tiền thuê đất tại cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn có thời hạn thuê từ ngày 04 tháng 11 năm 2010 đến hết ngày 29 tháng 5 năm 2057. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí thẩm định tiêu chuẩn, sửa chữa cải tạo, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi và lãi từ cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	376.360.797	168.094.940
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.365.180.135	8.749.880.203
	13.741.540.932	8.917.975.143

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Xuất khẩu nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	(1.050.000.000)	-	1.050.000.000	(1.050.000.000)	-
Khác	242.168	-	242.168	202.168	-	202.168
	1.050.242.168	(1.050.000.000)	242.168	1.050.202.168	(1.050.000.000)	202.168

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	57.300.000.000	57.300.000.000
(i)	30.000.000.000	30.000.000.000	57.300.000.000	57.300.000.000

(i) Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Khoản tiền gửi này hưởng lãi suất từ 4,75%/năm đến 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,9%/năm).

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu từ các bên khác	82.006.067.699	36.916.099.369
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	725.923.034	792.282.381
	82.731.990.733	37.708.381.750

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại Thuyết minh số 20).

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán là các bên thứ ba	23.170.130.630	13.991.084.061
	23.170.130.630	13.991.084.061

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	57.902.825.104	-	1.744.500.779	-
Nguyên liệu, vật liệu	166.068.940.723	(556.000.000)	102.707.606.687	-
Công cụ, dụng cụ	4.355.172.932	-	4.431.475.242	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.592.894.117	-	1.240.116.643	-
Thành phẩm	54.164.903.983	-	21.539.605.427	-
Hàng hoá	45.173.708	-	-	-
Hàng gửi đi bán	187.503.487	-	251.485.114	-
	285.317.414.054	(556.000.000)	131.914.789.892	-

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 556.000.000 VND, dựa trên việc đánh giá suy giảm giá trị hàng tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hàng tồn kho tương ứng với số dư cấp tín dụng còn lại được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại thuyết minh số 20).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	1.168.206.499	779.237.113
Phí thẩm định tiêu chuẩn	68.575.168	261.304.653
Khác	375.471.238	266.905.771
	<u>1.612.252.905</u>	<u>1.307.447.537</u>
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	7.688.172.995	7.933.032.239
Sửa chữa, cải tạo	1.283.340.609	2.039.971.170
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.052.915.386	1.223.558.300
	<u>10.024.428.990</u>	<u>11.196.561.709</u>

(*) Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất ở Cụm Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại thuyết minh số 20).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	55.485.535.400	92.913.857.273	14.312.817.273	633.936.175	163.346.146.121
Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.546.453.097	7.881.690.140	3.019.061.196	-	27.447.204.433
Mua sắm mới	3.187.691.763	16.385.008.305	962.000.000	94.200.000	20.628.900.068
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	314.704.875	-	353.440.561	-	668.145.436
Thanh lý, nhượng bán	(1.729.113.038)	-	-	-	(1.729.113.038)
Số dư cuối năm	73.805.272.097	117.180.555.718	18.647.319.030	728.136.175	210.361.283.020
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	26.287.055.212	46.030.449.454	8.207.702.149	539.739.532	81.064.946.347
Khấu hao trong năm	3.074.895.474	12.195.630.807	1.244.149.984	40.693.150	16.555.369.415
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	314.704.875	-	353.440.561	-	668.145.436
Thanh lý, nhượng bán	(1.729.113.038)	-	-	-	(1.729.113.038)
Số dư cuối năm	27.947.542.523	58.226.080.261	9.805.292.694	580.432.682	96.559.348.160
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	29.198.480.188	46.883.407.819	6.105.115.124	94.196.643	82.281.199.774
Tại ngày cuối năm	45.857.729.574	58.954.475.457	8.842.026.336	147.703.493	113.801.934.860

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 31.312.486.913 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 30.189.902.133 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 51.132.450.097 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 52.451.414.466 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại Thuyết minh số 20).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	1.596.009.500
Số dư cuối năm	1.596.009.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	717.666.500
Khấu hao trong năm	257.076.000
Số dư cuối năm	974.742.500
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	878.343.000
Tại ngày cuối năm	621.267.000

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 310.629.500 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 310.629.500 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	314.704.875	353.440.561	668.145.436
Phân loại sang Tài sản cố định hữu hình	(314.704.875)	(353.440.561)	(668.145.436)
Số dư cuối năm	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	314.704.875	353.440.561	668.145.436
Phân loại sang Tài sản cố định hữu hình	(314.704.875)	(353.440.561)	(668.145.436)
Số dư cuối năm	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	6.422.725.868	5.180.498.500
Cơ sở hạ tầng	9.681.970.872	3.558.385.175
	16.104.696.740	8.738.883.675

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.537.349.180	2.415.390.155
Trong đó:		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.569.077.020	2.514.570.395
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(31.727.840)	(99.180.240)
	507.469.836	483.078.031

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Phải trả người bán là các bên khác	29.433.717.798	29.433.717.798	4.548.693.861	4.548.693.861
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	-	-	145.251.792	145.251.792
	29.433.717.798	29.433.717.798	4.693.945.653	4.693.945.653

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên khác	3.291.160.390	84.012.822
	3.291.160.390	84.012.822

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	434.102.449	434.102.449	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	809.089.707	809.089.707	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.234.872.349	10.490.354.090	10.560.052.788	4.165.173.651
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.115.284.637	2.115.284.637	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	210.427.977	210.427.977	-
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	4.234.872.349	14.063.258.860	14.132.957.558	4.165.173.651

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	50.187.053.266		294.769.234.827	211.417.256.501	3.506.172.327	137.045.203.919
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	-		114.509.400.248	44.886.857.262	514.333.345	70.136.876.331
Ngân Hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Long An (iii)	-		49.393.122.592	-	509.629.216	49.902.751.808
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (iv)	45.441.891.297		148.275.617.307	177.131.230.455	3.189.655.999	19.775.934.148
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (v)	-		1.964.505.756	1.964.505.756	-	-
	95.628.944.563		608.911.880.730	435.399.849.974	7.719.790.887	276.860.766.206

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được sử dụng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Hạn mức	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%)	Tài sản đảm bảo
(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.1020010/2025-HĐCVHM/NHCT900-LAFOOCO ngày 21 tháng 3 năm 2025 với hạn mức cho vay là 200.000.000 VND.	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng hạn đối với khoản vay bằng Việt Nam đồng và đô la Mỹ lần lượt tại ngày 30 tháng 4 năm 2026 và ngày 29 tháng 9 năm 2026.	Theo nhận nợ	Đảm bảo một phần bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị tại số 81B, Quốc lộ 62, phường Long An, tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền trên đất tại tại Cụm Công Nghiệp Lợi Bình Nhơn - Lô 11 Đường số 1 Phường Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh. Số dư tín dụng còn lại được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu khách hàng. (Thuyết minh 08, 10, 11, 12).
(ii) Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số HCM/2022/004/STL/FA ngày 15 tháng 3 năm 2025 với hạn mức cho vay là 3.000.000 USD.	Kỳ hạn vay theo từng giấy báo có và xác nhận giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng hạn ngày 22 tháng 6 năm 2026.	Theo giấy từng báo có và xác nhận	Tín chấp.
(iii) Ngân Hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Long An	Hợp đồng tín dụng số LOA.DN.1388.241125 ngày 08 tháng 12 năm 2025 với hạn mức cho vay là 50.000.000 VND.	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng hạn là ngày 30 tháng 8 năm 2026.	Lãi vay 4.3% giải ngân	Tín chấp.
(iv) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch ("Vietcombank")	Hợp đồng cho vay hạn mức ngày 24 tháng 12 năm 2025 với hạn mức cho vay là 200.000.000.000 VND.	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng hạn đối với khoản vay bằng Việt Nam đồng và đô la Mỹ lần lượt tại ngày 26 tháng 6 năm 2026 và ngày 13 tháng 02 năm 2026.	Theo nhận nợ	Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty; Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ, khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng thương mại của khách hàng với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng ngắn hạn của Công ty tại Vietcombank. (Thuyết minh 08, 10, 12).
(v) Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay theo hạn mức Số STVN1848-20 ngày 06/11/2020 với hạn mức vay 1.000.000 USD, hàng năm tự động gia hạn 01 năm trừ khi khoản tín dụng bị Ngân hàng hủy bỏ.	Khoản vay được trả vào ngày đến hạn được ghi trên Giấy ghi nợ. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng tháng nhận nợ	Thế chấp hàng hóa trị giá 1.000.000 USD (Thuyết minh 10).

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Biến động dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Số đầu năm	2.514.570.395	2.638.421.529
Dự phòng trích lập trong năm	61.015.746	173.431.767
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(6.509.121)	(297.282.901)
	<u>2.569.077.020</u>	<u>2.514.570.395</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Tổng</u>
	của chủ sở hữu	chưa phân phối	
	VND	VND	VND
Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Số dư đầu năm	147.280.190.000	74.468.425.293	221.748.615.293
Lợi nhuận trong năm	-	44.954.305.958	44.954.305.958
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	(1.430.000.000)	(1.430.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	(22.092.028.500)	(22.092.028.500)
Thưởng Ban lãnh đạo	-	(965.000.000)	(965.000.000)
Phát hành ESOP	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Số dư cuối năm	<u>152.280.190.000</u>	<u>94.935.702.751</u>	<u>247.215.892.751</u>
Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Số dư đầu năm	152.280.190.000	94.935.702.751	247.215.892.751
Lợi nhuận trong năm	-	40.125.028.403	40.125.028.403
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 (i)	-	(2.247.000.000)	(2.247.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 (i)	-	(22.842.028.500)	(22.842.028.500)
Thưởng ban lãnh đạo (i)	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Số dư cuối năm	<u>152.280.190.000</u>	<u>105.471.702.654</u>	<u>257.751.892.654</u>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 với số tiền là 2.247.000.000 VND, chia cổ tức với số tiền là 22.842.028.500 VND và thưởng ban lãnh đạo và cán bộ chủ chốt với số tiền là 4.500.000.000 VND.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.228.019	15.228.019
Cổ phiếu phổ thông	15.228.019	15.228.019
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.228.019	15.228.019
Cổ phiếu phổ thông	15.228.019	15.228.019
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.228.019	15.228.019
Cổ phiếu phổ thông	15.228.019	15.228.019

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1100107301 thay đổi lần thứ 16 do phòng Đăng ký Kinh doanh, Sở Tài chính Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 152.280.190.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	118.588.410.000	77,88	118.588.410.000	77,88
Các cổ đông khác	33.691.780.000	22,12	33.691.780.000	22,12
	152.280.190.000	100	152.280.190.000	100

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	201.220,69	178.606,9
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.722.035.323	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	454.933.462	-
	5.176.968.785	-

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động giá công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam. Vì vậy, thông tin bộ phận không được trình bày.

25. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	619.437.880.232	466.047.137.607
Doanh thu bán thành phẩm	571.927.650.145	439.672.175.320
Doanh thu bán hàng hóa	47.510.230.087	26.374.962.287
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.415.830.681)	(85.783.967)
Hàng bán bị trả lại	(3.415.830.681)	-
Chiết khấu thương mại	-	(32.894.980)
Giảm giá hàng bán	-	(52.888.987)
Doanh thu thuần về bán hàng	616.022.049.551	465.961.353.640
Trong đó: Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	2.572.682.737	3.000.353.048

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	476.012.562.698	341.960.967.643
Giá vốn của hàng hóa đã bán	45.135.377.533	20.944.320.171
	521.147.940.231	362.905.287.814

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	461.083.837.209	241.480.020.089
Chi phí nhân công	36.612.102.685	43.475.127.756
Chi phí khấu hao	16.812.445.415	14.586.397.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.060.565.580	18.353.844.840
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	556.000.000	-
Chi phí khác bằng tiền	11.162.883.180	7.811.300.895
	544.287.834.069	325.706.691.033

28. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.486.542.612	8.632.149.358
Lãi tiền gửi, cho vay	1.158.060.884	915.791.225
	10.644.603.496	9.547.940.583
Trong đó: Lãi cho vay với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	19.013.699	212.876.713

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.916.187.465	7.068.343.185
Chi phí lãi vay	10.028.603.791	3.630.285.299
	18.944.791.256	10.698.628.484

00-C
TY
H
OÁN
TTE
NAM
HA

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển	5.893.661.014	4.793.036.476
Chi phí nhân viên	4.210.180.969	3.647.537.718
Chi phí quảng cáo	3.434.754.277	2.895.503.854
Chi phí hoa hồng	1.251.385.059	1.308.504.383
Chi phí xuất khẩu	2.238.530.132	1.591.656.487
Khác	1.855.381.581	1.771.178.587
	18.883.893.032	16.007.417.505
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	9.418.894.761	17.312.272.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.124.122.966	3.121.859.619
Chi phí vật liệu quản lý	641.308.987	869.711.836
Chi phí khấu hao	693.688.958	691.916.052
Khác	2.599.268.264	4.644.048.693
	15.477.283.936	26.639.808.603

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.490.354.090	11.822.646.414
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.490.354.090	11.822.646.414

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	50.590.990.688	56.825.683.482
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.860.779.760	2.287.548.587
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành sau điều chỉnh	52.451.770.448	59.113.232.069
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.490.354.090	11.822.646.414

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Lợi nhuận)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(24.391.805)	48.731.110
(Lợi nhuận)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(24.391.805)	48.731.110

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi điều chỉnh các khoản phân phối lợi nhuận năm 2025 theo phương án đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 15 tháng 4 năm 2025 và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	40.125.028.403	44.954.305.958
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	(2.006.000.000)	(2.247.000.000)
Trích lương thưởng Ban điều hành và Hội đồng quản trị (i)	-	(4.500.000.000)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	38.119.028.403	38.207.305.958
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	15.228.019	14.944.457
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.503	2.557

(i) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và lương thưởng Ban điều hành và Hội đồng quản trị theo phương án đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 15 tháng 4 năm 2025. Cụ thể như sau:

- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi 5% Lợi nhuận sau thuế, tương ứng số tiền 2.006.000.000 VND;
- Công ty không thực hiện trích lương thưởng Ban điều hành và Hội đồng quản trị do không hoàn thành lợi nhuận kế hoạch.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dưới 1 năm	44.805.333	268.832.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	44.805.333
	44.805.333	313.637.333

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất 625 m² và 18.160 m² tại phường Long An, tỉnh Tây Ninh. Hợp đồng thuê đất có thời hạn kết thúc vào ngày 12 tháng 3 năm 2026. Giá thuê đất hiện tại được tính theo thông báo gần nhất từ Cục thuế tỉnh Tây Ninh. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Pan-Hulic	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty cùng Tập đoàn
Nhà máy Bibica Biên Hòa - Công ty Cổ phần Bibica	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Công ty liên quan đến lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ
Công ty Cổ phần chứng khoán SSI	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - Chi nhánh Hà Nội	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - Chi nhánh Nguyễn Công Trứ	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ
Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ
Công ty TNHH Tư Vấn NDH	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên Ủy ban kiểm toán
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán
Ông Phan Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Dư Trường Linh	Kế toán trưởng

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.572.682.737	3.000.353.048
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	1.400.065.317	712.537.560
Công ty TNHH Thương Mại Coco Food	873.676.319	1.136.008.637
Nhà máy Bibica Biên Hòa - Công ty Cổ phần Bibica	131.764.000	693.781.200
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	79.872.156	57.380.400
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta	52.631.945	228.723.758
Công ty Cổ phần Phân Phối Hàng Tiêu Dùng PAN	8.341.667	118.987.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	8.362.269	13.694.443
Công ty Cổ Phần xuất nhập khẩu Thủy Sản Bến Tre	8.145.833	1.487.500
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	7.103.796	7.261.204
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	2.341.435	-
Công ty Cổ phần Bibica	378.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - Chi Nhánh Hà Nội	-	17.330.556
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	7.078.567
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	-	5.504.538
Công ty Cổ Phần Thủy Sản 584 Nha Trang	-	577.685
Mua hàng	1.193.003.595	1.360.322.589
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	654.196.500	433.215.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	467.716.354	518.894.813
Công ty chứng khoán SSI	-	195.000.000
Công Ty TNHH Tư Vấn NDH	65.250.000	133.750.000
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN	5.840.741	61.051.480
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	18.411.296
Cho vay	4.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	4.000.000.000	5.000.000.000
Thu hồi gốc cho vay	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	5.000.000.000	-
Lãi cho vay	19.013.699	212.876.713
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	19.013.699	212.876.713
Cổ tức đã trả	17.788.261.500	17.788.261.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	17.788.261.500	17.788.261.500
Góp vốn ESOP	-	3.428.000.000
Phan Ngọc Sơn	-	1.050.000.000
Nguyễn Văn Khải	-	1.050.000.000
Nguyễn Thái Hạnh Linh	-	203.000.000
Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	-	710.000.000
Dư Trường Linh	-	415.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	725.923.034	792.282.381
Công ty TNHH Thương Mại Coco Food	608.307.205	452.807.260
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	60.773.328	64.864.800
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	3.936.401
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN	-	19.440.000
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta	56.842.501	251.233.920
Phải thu về cho vay	4.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans (i)	4.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu khác	1.753.425	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	1.753.425	-
Phải trả người bán ngắn hạn	-	145.251.792
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	-	145.251.792

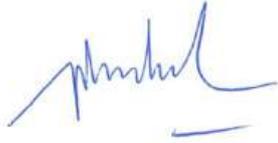
(i) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 02/2025/HĐTD/GB-LAF ngày 30 tháng 12 năm 2025. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện khoản vay có kỳ hạn gốc 03 tháng với lãi suất 8%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị			
Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	710.000.000	435.000.000
Lương Ngọc Thái	Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	135.000.000	-
Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	195.000.000	245.000.000
Phan Ngọc Sơn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	3.442.120.345	3.074.182.006
Ban Tổng Giám đốc			
Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	1.814.986.938	1.660.198.026
Kế toán trưởng			
Dư Trường Linh	Kế toán trưởng	1.262.677.194	1.119.466.912
		7.559.784.477	6.533.846.944

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT.LAF.2026 ngày 25 tháng 02 năm 2026, Hội đồng Quản trị quyết nghị thông qua tạm ứng cổ tức năm 2025 bằng tiền cho cổ đông của Công ty với tỷ lệ 15% mệnh giá (một cổ phiếu được nhận 1.500 VND), ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông là ngày 19 tháng 3 năm 2026, ngày thanh toán là ngày 17 tháng 4 năm 2026.



Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu



Dư Trường Linh
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026